

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 10 - 5 - 2018.

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M TỈNH CÀ MAU.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Đăng;

Ông Nguyễn Hải Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lua, thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Ngọc S, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: Ấp B, xã P, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: ông Bùi Văn H, sinh năm: 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: Ấp B, xã P, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Ngọc S trình bày:

Bà và ông H chung sống với nhau vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống có hai con chung tên Bùi Thị Ngọc N, sinh năm: 1989 và Bùi Ngọc D, sinh năm: 1993. Bà yêu cầu được ly hôn với ông H lý do ông H có người phụ nữ khác. Bà nhận thấy không còn tình cảm với ông H, đã không còn chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2017 đến nay nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung tên Bùi Ngọc Ng, sinh năm: 1989 và Bùi Ngọc D, sinh năm: 1993 đã trưởng thành, bà không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa, bị đơn ông Bùi Văn H trình bày: do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên bà S yêu cầu ly hôn thì ông yêu cầu vợ chồng tự làm thỏa thuận.

Về tài sản chung, nợ chung: do chưa thống nhất về ly hôn với bà S nên ông chưa yêu cầu về phần tài sản chung, nợ chung

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: ông H là bị đơn đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H. Về quan hệ tranh chấp theo yêu cầu của bà S là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà Trần Ngọc S và ông Bùi Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bà S yêu cầu được ly hôn với ông H. Ông H yêu cầu để tự thỏa thuận nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa, bà S vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông H, xét thấy bà S và ông H không đăng ký kết hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà S với ông H là vợ chồng.

Về con chung: Bà S và ông H có 02 người con chung tên Bùi Thị Ngọc N, sinh năm: 1989 và Bùi Ngọc D, sinh năm: 1993. Bà S xác định các con chung đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm bà S phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không công nhận bà Trần Ngọc S và ông Bùi Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: tên Bùi Thị Ngọc N, sinh năm: 1989 và Bùi Ngọc D, sinh năm: 1993 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét.

3. Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Ngọc S phải chịu 300.000 đồng, bà S đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0011779 ngày 15 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M được chuyển thu án phí khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Bà Trần Ngọc S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Bùi Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện M, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục THA DS huyện M, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Huỳnh Việt Hằng